

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 48/2025/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về định mức phân bổ ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 428/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc đề nghị ban hành Nghị quyết định mức phân bổ ngân sách; tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra số 165/BC-KTNS ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 507/UBND-KT ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về định mức phân bổ ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định về:

a) Định mức phân bổ ngân sách của thành phố Hà Nội (Chi tiết tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này);

b) Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách thành phố Hà Nội (Chi tiết tại Phụ lục số 2.1 và 2.2 ban hành kèm theo Nghị quyết này).

2. Nghị quyết này áp dụng đối với:

- a) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thuộc Thành phố;
- b) Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Thành phố;
- c) Các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước của Thành phố.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố: Tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố; các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố và các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách, định mức phân bổ ngân sách thành phố Hà Nội và tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023-2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND và Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XVI Kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Phùng Thị Hồng Hà

Phụ lục 01**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

**A. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN
PHÂN CẤP CHO CẤP XÃ****I. Đối với tiêu chí chính**

Trên cơ sở Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2026-2030, thực tiễn của Thành phố và vận dụng phương pháp xác định số điểm của từng tiêu chí theo Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ (*Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025*), Hội đồng nhân dân Thành phố quy định tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản phân cấp cho cấp xã như sau:

Trung ương tính cho cấp tỉnh	Thành phố tính cho cấp xã
1. Tiêu chí dân số	
1.1. Dân số trung bình	
<ul style="list-style-type: none"> - Dân số cả nước khoảng 101.300.081 người - Đến 500.000 người được 10 điểm (bậc 1) - Trên 500.000 đến 1.000.000 người, cứ tăng thêm 100.000 người được thêm 2 điểm - Trên 1.000.000 đến 2.000.000 người, cứ tăng 100.000 người tăng thêm được thêm 1 điểm - Trên 2.000.000 người, từ 0 đến 2.000.000 người được tính 30 điểm, phần còn lại cứ 100.000 người tăng thêm được thêm 0,5 điểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Dân số Hà Nội 8.857.500 người - Dân số khởi đầu của mỗi xã để tính điểm sẽ là: $A = (8.857.500 \times 500.000) / 101.300.081 = 43.719$ người (làm tròn 44.000 người). - Tức là đến 44.000 người được 10 điểm - Trên 44.000 đến 88.000, cứ tăng thêm 8.800 người được thêm 2 điểm. - Trên 88.000 người đến 176.000 người, cứ 8.800 người tăng thêm được thêm 1 điểm. - Trên 176.000 người, từ 0 đến 176.000 người được tính 30 điểm, phần còn lại cứ 8.800 người tăng thêm được thêm 0,5 điểm. * Số liệu tính điểm để tính định mức là số liệu của Thống kê Thành phố cung cấp.
1.2. Dân tộc thiểu số	
Số người dân tộc thiểu số cả nước 9.530.000 người	<ul style="list-style-type: none"> - Số người dân tộc thiểu số Hà Nội khoảng 107.000 người. - Số người dân tộc thiểu số mỗi xã khởi đầu

Trung ương tính cho cấp tỉnh	Thành phố tính cho cấp xã
<p>Cứ 100.000 người dân tộc thiểu số được 0,5 điểm</p>	<p>tính điểm sẽ là: $B = (107.000 \times 100.000)/9.530.000$ người = 1.122 người (làm tròn 1.122). - Tức là cứ 1.122 người được 0,5 điểm * Số liệu tính điểm để tính định mức là số liệu báo cáo của Sở Dân tộc và Tôn giáo.</p>
<p>2. Tiêu chí trình độ phát triển</p>	
<p>2.1. Thu nội địa (Dự kiến kế hoạch Thành phố giao năm 2026):</p>	
<p>- Dự kiến cả nước năm 2026: 2.000.000 tỷ đồng</p> <p>- Đến 5.000 tỷ đồng được 4 điểm</p> <p>- Trên 5.000 tỷ đồng đến 40.000 tỷ đồng thêm 3 điểm</p> <p>- Trên 40.000 tỷ đồng đến 80.000 tỷ đồng thêm 2 điểm</p> <p>- Trên 80.000 tỷ đồng đến 100.000 tỷ đồng thêm 1 điểm</p> <p>- Trên 100.000 tỷ đồng thêm 0,5 điểm</p>	<p>- Thành phố Hà Nội 209.929 tỷ đồng</p> <p>- Số thu nội địa khởi đầu tính điểm sẽ là: $D = (209.929 \times 5.000)/1.712.200 = 524,8$ tỷ đồng (lấy tròn 525 tỷ đồng). Tức là:</p> <p>- Đến 525 tỷ đồng được 4 điểm</p> <p>- Trên 525 tỷ đến 4.200 tỷ đồng thêm 3 điểm</p> <p>- Trên 4.200 tỷ đồng đến 8.400 tỷ đồng thêm 2 điểm</p> <p>- Trên 8.400 tỷ đồng đến 10.500 tỷ đồng thêm 1 điểm</p> <p>- Trên 10.500 tỷ đồng thêm 0,5 điểm</p> <p>* Số liệu tính điểm để tính định mức là số dự kiến kế hoạch Thành phố giao năm 2026 trên cơ sở thông tin báo cáo của Thuế thành phố Hà Nội.</p>
<p>3. Tiêu chí diện tích</p>	
<p>3.1. Diện tích đất tự nhiên</p>	
<p>- Cả nước 331.338 km²</p> <p>- Đến 2.000 km² được 8 điểm</p> <p>- Trên 2.000 km² đến 5.000 km², cứ 1.000 km² tăng thêm được tính thêm 4 điểm</p> <p>- Trên 5.000 km² đến 10.000 km², cứ 1.000 km² tăng thêm được tính thêm 2 điểm</p> <p>- Trên 10.000 km², cứ 1.000 km² tăng thêm được tính thêm 0,5 điểm</p>	<p>- Hà Nội 3.359 km².</p> <p>- Diện tích khởi đầu tính điểm sẽ là: $F = (3.359 \times 2.000)/331.338 = 20$ km². Tức là:</p> <p>- Đến 20 km² được 8 điểm</p> <p>- Trên 20 km² đến 50 km², từ 0 đến 20 km² được tính 8 điểm, còn lại cứ 10 km² tăng thêm được tính thêm 4 điểm</p> <p>- Trên 50 km² đến 100 km², từ 0 đến 50 km² được tính 20 điểm, còn lại cứ 10 km² tăng thêm được tính thêm 2 điểm</p> <p>- Trên 100 km², từ 0 đến 100 km² được tính 30 điểm, còn lại cứ 10 km² tăng thêm được tính thêm 0,5 điểm</p> <p>* Số liệu tính điểm để tính định mức là số liệu của Thống kê Thành phố cung cấp.</p>

Trung ương tính cho cấp tỉnh	Thành phố tính cho cấp xã
3.2. Tỷ lệ rừng của các địa phương	
<ul style="list-style-type: none"> - Đến 10% tính là 0,5 điểm - Từ trên 10% đến 50%, được tính 1 điểm - Trên 50% trở lên được tính 2 điểm 	Tính theo trung ương <ul style="list-style-type: none"> - Đến 10% tính là 0,5 điểm - Từ trên 10% đến 50% được tính 1 điểm - Trên 50% trở lên được tính 2 điểm * Số liệu tính điểm để tính định mức là số liệu báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

II. Tiêu chí bổ sung

(1) Mật độ dân số trên địa bàn: Nguồn số liệu trên cơ sở số liệu dân số và diện tích tự nhiên do Thống kê thành phố Hà Nội cung cấp.

(2) Số trường công lập do cấp xã quản lý chưa đạt chuẩn quốc gia: Nguồn số liệu do Sở Giáo dục và đào tạo cung cấp.

(3) Số di tích do cấp xã quản lý: Nguồn số liệu do Sở Văn hóa và Thể thao cung cấp.

(4) Hệ thống các công trình đê điều, thủy lợi do cấp xã quản lý: Nguồn số liệu do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

(5) Số km đường giao thông do cấp xã quản lý: Nguồn số liệu do Sở Xây dựng cung cấp và báo cáo của các xã, phường.

(6) Khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng và khu vực quân sự nhóm đặc biệt: Nguồn số liệu do Bộ Tư lệnh Thủ đô cung cấp.

(7) Vùng chịu tác động lớn của thiên tai, biến đổi khí hậu: Nguồn số liệu do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp và báo cáo của các xã, phường.

III. Cách tính điểm và phân bổ vốn đầu tư phân cấp cho các xã, phường

- **Đối với tiêu chí chính:** Việc tính toán sẽ áp dụng theo cách tính được quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ và quy đổi theo số liệu của thành phố Hà Nội.

- Tiêu chí bổ sung

(1) Căn cứ đặc điểm, tính chất của từng ngành, lĩnh vực để xác định điểm cho mỗi tiêu chí: Mật độ dân số 1 điểm/1000 người/km²; Số trường công lập chưa đạt chuẩn 0,1 điểm/trường; Số km đường giao thông 0,1 điểm/100km; Các công trình thủy lợi, đê điều bình quân 0,1 điểm/đơn vị tính; Di tích 0,05 điểm/di tích.

(2) Tiêu chí khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng và khu vực quân sự nhóm đặc biệt 05 điểm/xã;

(3) Tiêu chí về vùng chịu tác động lớn của thiên tai, biến đổi khí hậu: 5 điểm/xã thường xuyên ảnh hưởng bão lụt, sạt lở,...; trong đó riêng Minh Châu cộng thêm 3 điểm so với các xã khác do xã nằm giữa bãi sông.

Căn cứ vào các tiêu chí và mức điểm trên để tính ra số điểm của từng xã, phường và tổng số điểm của **126** xã, phường làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư trong cân đối, theo các công thức sau:

1. Điểm của tiêu chí dân số

Điểm của tiêu chí này là tổng điểm của 02 tiêu chí: số dân và số người dân tộc thiểu số.

- Gọi tổng số điểm tiêu chí dân số chung của xã, phường thứ i là A_i
- Gọi số điểm của số dân xã, phường thứ i là h_i .
- Gọi số điểm của số người dân tộc thiểu số xã, phường thứ i là k_i .

Điểm của tiêu chí dân số xã, phường thứ i sẽ là:

$$A_i = h_i + k_i.$$

2. Điểm của tiêu chí trình độ phát triển

Điểm của tiêu chí này là tổng điểm của 01 tiêu chí: thu nội địa

- Gọi tổng số điểm tiêu chí trình độ phát triển của huyện thứ i là B_i
- Gọi số điểm của tiêu chí thu nội địa xã, phường thứ i là n_i .

Điểm của tiêu chí trình độ phát triển xã, phường thứ i sẽ là:

$$B_i = n_i$$

3. Điểm của tiêu chí diện tích

Điểm của tiêu chí này là tổng điểm của 02 tiêu chí: diện tích tự nhiên; tỷ lệ che phủ rừng

- Gọi tổng số điểm tiêu chí diện tích của xã, phường thứ i là C_i .
- Gọi số điểm diện tích tự nhiên là q_i .
- Gọi số điểm của tỷ lệ che phủ rừng là r_i .

Điểm của tiêu chí diện tích là:

$$C_i = q_i + r_i$$

4. Các tiêu chí bổ sung: Trên cơ sở số điểm của các tiêu chí bổ sung, cách tính toán tương tự các tiêu chí trên (gọi tổng số điểm các tiêu chí bổ sung của xã, phường thứ i là D_i).

5. Tổng số điểm của xã, phường thứ i

Gọi tổng số điểm của xã, phường thứ i là X_i :

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i$$

6. Tổng số điểm của 126 xã, phường là Y , ta có:

$$Y = \sum_{i=1}^{126} X_i$$

7. Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ được tính theo công thức

- Gọi K là tổng số vốn trong cân đối ngân sách địa phương (không bao gồm thu chuyển quyền sử dụng đất, đấu giá đất).

- Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư, ta có:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

8. Tổng số vốn đầu tư phân cấp cho từng xã, phường được tính theo công thức

Gọi V_i là số vốn đầu tư phân cấp cho xã, phường thứ i (không bao gồm thu chuyển quyền sử dụng đất, đấu giá đất), thì:

$$V_i = Z \times X_i$$

B. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN

I. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố:

1. Định mức phân bổ chi khác ngân sách quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể

1.1. Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	Cơ quan hành chính		
1	Đơn vị dự toán cấp I		
	Dưới 30 biên chế	Đồng/biên chế /năm	95.000.000
	Từ biên chế thứ 30 đến dưới 50	Đồng/biên chế /năm	92.000.000

	Từ biên chế thứ 50 đến dưới 100	Đồng/biên chế /năm	89.000.000
	Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200	Đồng/biên chế /năm	85.000.000
	Từ biên chế thứ 200 trở lên	Đồng/biên chế /năm	74.000.000
2	<i>Đơn vị dự toán trực thuộc đơn vị dự toán cấp I</i>		
	Dưới 30 biên chế	Đồng/biên chế /năm	91.000.000
	Từ biên chế thứ 30 đến dưới 50	Đồng/biên chế /năm	88.000.000
	Từ biên chế thứ 50 đến dưới 100	Đồng/biên chế /năm	85.000.000
	Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200	Đồng/biên chế /năm	81.000.000
	Từ biên chế thứ 200 trở lên	Đồng/biên chế /năm	70.000.000
II	Các cơ quan điều hành chung (Các cơ quan thuộc Thành ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội))		
	Dưới 30 biên chế	Đồng/biên chế /năm	118.000.000
	Từ biên chế thứ 30 đến dưới 50	Đồng/biên chế /năm	115.000.000
	Từ biên chế thứ 50 đến dưới 100	Đồng/biên chế /năm	113.000.000
	Từ biên chế thứ 100 đến dưới 200	Đồng/biên chế /năm	110.000.000
	Từ biên chế thứ 200 trở lên	Đồng/biên chế /năm	99.000.000

Trong đó:

a. Định mức phân bổ chi khác đơn vị dự toán cấp I được áp dụng cho Văn phòng các sở, ban, ngành, đoàn thể (được cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, hoặc được giao biên chế) thuộc Thành phố.

b. Định mức phân bổ chi khác cho đơn vị dự toán trực thuộc đơn vị dự toán cấp I: Là các cơ quan hành chính trực thuộc các sở, ban, ngành của Thành phố.

c. Định mức phân bổ nêu trên là cơ sở để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật. Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế, áp dụng định mức theo phương pháp lũy thoái: số biên chế do cấp có thẩm quyền giao cho từng cơ quan được chia thành các bậc khác nhau với quy mô biên chế của bậc đầu tiên là dưới 30 biên chế.

d. Định mức phân bổ nêu trên đảm bảo kinh phí cho các nội dung chi sau:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động của Đảng (bao gồm kinh phí hỗ trợ mua báo, tài liệu, tạp chí của Đảng), đoàn thể, hoạt động ban vì sự tiến bộ phụ nữ và kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên khác của bộ máy.

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: chi tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra của ngành; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, kiểm tra, rà soát, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật (không bao gồm xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 01/7/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật); chi ứng dụng công nghệ thông tin duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan (không bao gồm chi hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin, an ninh mạng); chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cải cách hành chính; xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng; thực hiện hoạt động sáng kiến cấp cơ sở; bồi dưỡng đối với cán bộ công chức, viên chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo (không bao gồm chế độ chi bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo tại các cơ quan có chức năng tham mưu giúp việc Thành ủy, Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố về tiếp nhận, xử lý đơn thư theo quy định của Luật Tiếp công dân); bồi dưỡng, cấp trang phục đối với trưởng bộ phận, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; chi chỉnh lý, xác định giá trị, lập mục lục hồ sơ, tài liệu lưu trữ của cơ quan.

- Các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang bị máy móc, thiết bị của cơ quan, đơn vị theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Phụ lục II Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị (không bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương); kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa nhỏ, thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản công phục vụ công tác chuyên môn.

e. Định mức phân bổ trên không bao gồm:

- Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chỉ tiêu biên chế được giao;

- Chi tiền lương, tiền công lao động, các khoản đóng góp theo lương và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc hỗ trợ, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt;

- Kinh phí sử dụng phương tiện phục vụ công tác chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan theo quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

- Các khoản chi: Kinh phí đối ứng thực hiện các dự án theo phân cấp; thuê trụ sở; tổ chức đại hội, hội nghị ngành; hoạt động các Ban chỉ đạo, tổ công tác liên ngành; mua ô tô, bảo dưỡng, sửa chữa vừa và lớn trụ sở; mua sắm, thay thế máy móc, thiết bị của cơ quan ngoài các máy móc, thiết bị đã bao gồm trong định mức nêu trên; các khoản chi phục vụ hoạt động chung của Đảng bộ Thành phố, của HĐND; của UBND Thành phố; các khoản chi thực hiện cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội; các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt, các nhiệm vụ chi đặc thù phát sinh không thường xuyên và các khoản chi khác không thuộc định mức phân bổ quy định tại điểm d nêu trên.

f. Các tổ chức xã hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Đối với các tổ chức xã hội được cấp có thẩm quyền giao biên chế, ngân sách nhà nước bảo đảm tiền lương, các chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật và kinh phí hoạt động gắn với số biên chế được giao và định mức phân bổ như đối với cơ quan hành chính là đơn vị dự toán cấp I.

1.2. Định mức phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên cho hợp đồng thực hiện công tác hỗ trợ, phục vụ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Cơ quan hành chính	Đồng/người/năm	168.000.000
2	Các cơ quan điều hành chung (Các cơ quan thuộc Thành ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố, Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội))	Đồng/người/năm	231.000.000

Định mức phân bổ nêu trên đảm bảo chi hoạt động và chi tiền lương, tiền công lao động, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...) để thực hiện các công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp. Định mức phân bổ theo tiêu chí số lượng đối tượng lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt, là cơ sở để xác định dự toán kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

1.3. Định mức phân bổ dự toán chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của các cơ quan đơn vị là 140.000.000 đồng/năm/xe ô tô.

Định mức phân bổ nêu trên bao gồm các khoản chi phí sử dụng xe phục vụ công tác chung bao gồm: xăng xe; bảo hiểm; sửa chữa, bảo dưỡng; chi phí khác phục vụ công tác sử dụng phương tiện. Định mức phân bổ theo tiêu chí số lượng xe theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe phục vụ công tác chung được cấp có thẩm quyền phê duyệt (không bao gồm xe phục vụ công tác chung của các cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ đặc thù theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô), là cơ sở để xác định dự toán kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Định mức phân bổ dự toán chi các lĩnh vực sự nghiệp

Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước hằng năm cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, nhiệm vụ chi của ngân sách cấp Thành phố theo phân cấp, các chương trình, đề án, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trên cơ sở định hướng đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về việc tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/09/2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước và các văn bản hướng dẫn về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công.

- Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với đơn vị dự toán trực thuộc đơn vị dự toán cấp I (cơ quan hành chính) lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể.

- Chi mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung và máy móc, thiết bị chuyên dùng: Dự toán được xác định trên cơ sở tiêu chuẩn định mức, chế độ quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành, nhu cầu thực tế của đơn vị và khả năng cân đối ngân sách.

- Chi bảo dưỡng, sửa chữa và sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng: Phân bổ theo quy định của pháp luật về lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và quản lý, sử dụng kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và khả năng cân đối của ngân sách.

3. Chi quốc phòng

Hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ quốc phòng của Thành phố, chế độ, chính sách chi và khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân Thành phố xác định mức phân bổ hợp lý phù hợp, trình Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định.

4. Chi an ninh

Hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ an ninh, trật tự, an toàn xã hội và công tác phòng cháy chữa cháy của Thành phố, chế độ, chính sách chi và khả năng cân đối ngân sách, Ủy ban nhân dân Thành phố xác định mức phân bổ hợp lý phù hợp, trình Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định

5. Các năm tiếp theo các định mức nêu trên được xem xét, điều chỉnh hàng năm do Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân quyết định theo khả năng cân đối ngân sách.

II. Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách cấp xã

1. Định mức phân bổ ngân sách quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể

1.1. Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Cơ quan hành chính	Đồng/biên chế /năm	89.000.000
2	Các cơ quan điều hành chung (Văn phòng Đảng ủy; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc (bao gồm các tổ chức chính trị xã hội))	Đồng/biên chế /năm	104.000.000

Trong đó:

a. Định mức phân bổ nêu trên là cơ sở để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật. Định mức phân bổ theo tiêu chí số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

b. Định mức phân bổ nêu trên đảm bảo kinh phí cho các nội dung chi sau:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động của Đảng (bao gồm kinh phí hỗ trợ mua báo, tài liệu, tạp chí của Đảng), đoàn thể, hoạt động ban vì sự tiến bộ phụ nữ và kinh phí đảm bảo hoạt động thường xuyên khác của bộ máy.

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: chi tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra của ngành; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, rà soát, xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật; chi ứng dụng công nghệ thông tin duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan (không bao gồm chi hỗ trợ đối với người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin, an ninh mạng); chi thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cải cách hành chính; xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng; thực hiện hoạt động sáng kiến cấp cơ sở; bồi dưỡng đối với cán bộ công chức, viên chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo; bồi dưỡng, cấp trang phục đối với trưởng bộ phận, công chức, lao động hợp đồng làm việc tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; chi chỉnh lý, xác định giá trị, lập mục lục hồ sơ, tài liệu lưu trữ của cơ quan.

- Các khoản kinh phí mua sắm, thay thế trang bị máy móc, thiết bị của cơ quan, đơn vị theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Phụ lục II Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị (không bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương); kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa nhỏ, thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng, tài sản công phục vụ công tác chuyên môn.

c. Định mức phân bổ trên không bao gồm:

- Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chỉ tiêu biên chế được giao;

- Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt;

- Kinh phí sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của các cơ quan theo quy định của Chính phủ về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

- Các khoản chi: Kinh phí đối ứng thực hiện các dự án theo phân cấp; thuê trụ sở; tổ chức đại hội, hội nghị ngành; hoạt động các Ban chỉ đạo, tổ công tác liên ngành; sử dụng xe ô tô chức danh, xe ô tô chuyên dùng; mua ô tô, bảo dưỡng, sửa chữa vừa và lớn trụ sở; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị; máy móc, thiết bị chuyên dùng; các khoản chi phục vụ hoạt động chung của Đảng bộ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; các khoản chi thực hiện cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội; các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt, các nhiệm vụ chi đặc thù phát sinh không thường xuyên và các khoản chi khác không thuộc định mức phân bổ quy định tại điểm b nêu trên.

1.2. Định mức phân bổ dự toán chi hoạt động thường xuyên cho hợp đồng thực hiện công tác hỗ trợ, phục vụ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Cơ quan hành chính	Đồng/người/năm	157.000.000
2	Các cơ quan điều hành chung (Văn phòng Đảng ủy; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc (bao gồm các tổ chức chính trị xã hội))	Đồng/người/năm	220.000.000

Định mức phân bổ nêu trên đảm bảo chi hoạt động và chi tiền lương, tiền công lao động, các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...) để thực hiện các công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp. Định mức phân bổ theo tiêu chí số lượng đối tượng lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt, là cơ sở để xác định dự toán kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

1.3. Định mức phân bổ dự toán chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung của các cơ quan đơn vị là 140.000.000 đồng/năm/xe ô tô.

Định mức phân bổ nêu trên bao gồm các khoản chi phí sử dụng xe phục vụ công tác chung bao gồm: xăng xe; bảo hiểm; sửa chữa, bảo dưỡng; chi phí khác phục vụ công tác sử dụng phương tiện. Định mức phân bổ theo tiêu chí số lượng xe theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe phục vụ công tác chung được cấp có thẩm quyền phê duyệt, là cơ sở để xác định dự toán kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

1.4. Định mức phân bổ quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể khác

- Các khoản chi mua sắm, sửa chữa bảo dưỡng tài sản công và các khoản chi khác của các xã, phường¹ được tính vào cân đối ngân sách theo tỷ lệ 15% của số chi tại điểm 1.1 (*Định mức phân bổ dự toán chi đảm bảo hoạt động thường xuyên của các cơ quan*).

- Các khoản chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (bao gồm phụ cấp người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố; chi hoạt động công tác Đảng; chi trợ cấp cán bộ phường già yếu nghỉ việc; chi thù lao Chủ tịch Hội đặc thù: được xác định theo đối tượng và chế độ chính sách thực tế trong cân đối ngân sách.

* Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

- Trường hợp được cấp có thẩm quyền giao biên chế: được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với cơ quan hành chính lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

- Đối với các hội quần chúng khác bảo đảm nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí, hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật: được ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

2.1. Định mức phân bổ theo tiêu chí học sinh

¹ Hoạt động Ban thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng; hỗ trợ hoạt động thôn, tổ dân phố về xây dựng khu dân cư, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, công tác hòa giải ở cơ sở; tổ chức trao tặng huy hiệu Đảng; hỗ trợ hoạt động Tổ dân vận phường, xã; hoạt động Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của xã, kinh phí đặt báo cho cơ sở thôn;... và chi các khoản khác.

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
1	Mầm non (MN)	Đồng/học sinh/năm	16.500.000	18.000.000
	<i>Trong đó: chi khác tối thiểu</i>		<i>2.300.000</i>	<i>2.300.000</i>
2	Tiểu học (TH)	Đồng/học sinh/năm	9.500.000	10.500.000
	<i>Trong đó: chi khác tối thiểu</i>		<i>1.800.000</i>	<i>1.800.000</i>
3	Trung học cơ sở (THCS)	Đồng/học sinh/năm	9.500.000	11.000.000
	<i>Trong đó: chi khác tối thiểu</i>		<i>2.200.000</i>	<i>2.200.000</i>
4	Học sinh khuyết tật	Đồng/học sinh/năm	28.800.000	
5	Chi giáo dục chung và mua sắm, sửa chữa lớn	Tỷ lệ %	5% chi sự nghiệp giáo dục từ mục 1 đến 4 nêu trên	

- Định mức phân bổ nêu trên đảm bảo kinh phí chi tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/người/tháng và chi khác (chi hoạt động giáo dục thường xuyên). Trường hợp chi sự nghiệp giáo dục tính theo định mức phân bổ nêu trên không đảm bảo chi tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương và chi khác tối thiểu, ngân sách sẽ cấp bù, đảm bảo mức chi khác không thấp hơn mức tối thiểu.

- Đối với các trường có tổng chi khác lớn (*vượt quá 02 lần chi khác tối thiểu tính theo số học sinh*), Hội đồng nhân dân các xã, phường xem xét, quyết định cụ thể về dự toán chi của trường theo nhiệm vụ được giao nhưng không thấp hơn 02 lần chi khác tối thiểu tính theo số học sinh. Đối với học sinh tại các trường trên địa bàn các xã bãi giữa Sông Hồng, xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi được tính tăng thêm 10% so với định mức phân bổ nêu trên.

2.2. Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm: kinh phí thực hiện hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Hà Nội đang theo học tại: cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục tư thục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chất lượng cao; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu theo Nghị quyết số 47/2025/NQ-HĐND ngày 13/11/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố và kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ; kinh phí hỗ trợ bữa ăn bán trú theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 09/7/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc quy định cơ chế hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh Tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội.

3. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế và dân số

3.1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
	Hoạt động sự nghiệp y tế	Đồng/người/năm	162.000	224.000
	<i>Trong đó: Chi tối thiểu cho công tác phòng bệnh, các hoạt động sự nghiệp y tế; phòng chống HIV/AIDS, vệ sinh an toàn thực phẩm.</i>	<i>Đồng/người/năm</i>	<i>8.000</i>	<i>6.000</i>

Định mức phân bổ nêu trên bao gồm kinh phí đảm bảo hoạt động bộ máy của Trạm y tế.

3.2. Định mức phân bổ chi theo tiêu chí đối tượng thụ hưởng chính sách

Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng được xác định theo đối tượng cụ thể.

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
	Hoạt động sự nghiệp phát thanh	Đồng/người/năm	2.100	10.500

Định mức phân bổ nêu trên bao gồm kinh phí đảm bảo hoạt động bộ máy đài phát thanh.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp Văn hóa thông tin

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
	Hoạt động sự nghiệp văn hóa	Đồng/người/năm	42.000	42.500
	<i>Trong đó: Chi tối thiểu cho hoạt động sự nghiệp văn hóa</i>	<i>Đồng/người/năm</i>	<i>22.000</i>	<i>15.500</i>

Định mức phân bổ nêu trên bao gồm: kinh phí hoạt động bộ máy các đơn vị sự nghiệp công lập; kinh phí cho công tác duy tu, duy trì các di tích theo quy định của Luật Di sản đối với các di tích theo phân cấp quản lý hiện hành và tăng cường kinh phí theo chỉ đạo của Thành phố về phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Thủ đô, xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể thao

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
	Hoạt động sự nghiệp thể dục thể thao	Đồng/người/năm	13.600	12.500

7. Định mức phân bổ chi an ninh

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
	Từ 20.000 người dân trở xuống	Đồng/người/năm	75.000	60.000
	Từ người dân thứ 20.001 đến 40.000	Đồng/người/năm	72.000	58.000
	Từ người dân thứ 40.001 đến 60.000	Đồng/người/năm	68.000	54.000
	Từ người dân thứ 60.001 đến 80.000	Đồng/người/năm	65.000	51.000
	Từ người dân thứ 80.001 đến 100.000	Đồng/người/năm	57.000	45.000
	Từ người dân thứ 100.001 trở lên	Đồng/người/năm	48.000	35.000

Định mức phân bổ nêu trên bao gồm: kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi theo Luật phòng cháy và chữa cháy; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Thông tư số 36/2025/TT-BCA ngày 15/5/2025 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách của Trung ương, Thành phố quy định về hỗ trợ đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn; kinh phí trang bị phương tiện bảo vệ dân phố và các nhiệm vụ khác theo phân cấp.

8. Định mức phân bổ chi quốc phòng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
	Từ 20.000 người dân trở xuống	Đồng/người/năm	67.000	44.000
	Từ người dân thứ 20.001 đến 40.000	Đồng/người/năm	64.000	42.000
	Từ người dân thứ 40.001 đến 60.000	Đồng/người/năm	61.000	40.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
	Từ người dân thứ 60.001 đến 80.000	Đồng/người/năm	58.000	38.000
	Từ người dân thứ 80.001 đến 100.000	Đồng/người/năm	52.000	33.000
	Từ người dân thứ 100.001 trở lên	Đồng/người/năm	40.000	22.000

Định mức phân bổ nêu trên bao gồm: kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi theo phân cấp quy định tại Luật dân quân tự vệ; Luật sửa đổi, bổ sung Luật dân quân tự vệ; Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/06/2020 của Chính phủ¹ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ; tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn Thành phố và các nhiệm vụ khác theo phân cấp.

9. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

9.1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
1	Hoạt động bộ máy các đơn vị sự nghiệp	Đồng/người/năm	14.600	10.500
2	Các hoạt động xã hội			
3	Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em			

Định mức phân bổ nêu trên bao gồm: kinh phí thực hiện các hoạt động đảm bảo xã hội (các hoạt động công tác xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội; tổ chức hội nghị, khánh tiết; các ngày lễ, tết truyền thống; thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách xã hội; chế độ thăm viếng nghĩa trang, mộ liệt sỹ); kinh phí thực hiện công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em; hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng; kinh phí chi hỗ trợ cho hoạt động tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai; kinh phí hỗ trợ chi trả an sinh xã hội trên địa bàn và các hoạt động đảm bảo xã hội khác theo quy định.

9.2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung trên cơ sở đối tượng hưởng các chính sách an sinh, xã hội

¹ Được sửa đổi bổ sung tại các Nghị định của Chính phủ: số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025; Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07/8/2025.

- Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách cho đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước tại Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ; các cựu chiến binh theo quy định tại Nghị định 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ; các đối tượng theo quy định tại Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc; dân công hỏa tuyến theo quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Thanh niên xung phong theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg ngày 05/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 14/2025/QĐ-TTg ngày 29/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ;

- Kinh phí thực hiện các chế độ quà ngày lễ, tết, quà người cao tuổi, kinh phí thực hiện các chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ; trợ cấp đối với người có thành tích tham gia kháng chiến theo Quyết định 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí thực hiện chính sách đặc thù cho một số nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em cần sự can thiệp khẩn cấp và trẻ em bị tai nạn thương tích nghiêm trọng trên địa bàn Thành phố.

- Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo các Nghị định của Chính phủ: số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 quy định và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội và đối tượng hưởng chính sách trợ giúp xã hội đặc thù của Thành phố; kinh phí thực hiện hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách xã hội của Thành phố theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 09/7/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố.

- Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách khác cho các đối tượng xã hội theo quy định.

9.3. Định mức phân bổ nêu tại (9.1) và (9.2) không bao gồm kinh phí thực hiện Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chính sách hỗ trợ đặc thù của thành phố Hà Nội đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

10.1. Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
1	Sự nghiệp môi trường khác	Đồng/người/năm	10.000	12.000

Định mức phân bổ nêu trên thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp môi trường theo phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội. Kinh phí chi sự nghiệp môi trường khác còn dư sau khi đã đáp ứng đủ các nhiệm vụ chi theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và theo phân cấp quản lý nhà nước, được sử dụng để chi cho công tác duy trì vệ sinh môi trường, vận chuyển chất thải và công tác vệ sinh môi trường khác.

10.2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- Kinh phí thực hiện công tác duy trì vệ sinh môi trường, vận chuyển chất thải và công tác vệ sinh môi trường khác: xác định trên cơ sở khối lượng duy trì, đơn giá do cấp có thẩm quyền ban hành và kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt và đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

- Kinh phí hỗ trợ ảnh hưởng môi trường cho người dân nằm trong vùng ảnh hưởng môi trường của khu xử lý rác thải tập trung theo quy định của Thành phố: xác định trên cơ sở đối tượng và mức hỗ trợ theo chính sách hiện hành.

11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

11.1 Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
	Sự nghiệp kinh tế	Đồng/người/năm	146.300	229.900

Định mức phân bổ nêu trên bao gồm: kinh phí hoạt động bộ máy các đơn vị sự nghiệp, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế theo phân cấp và quy định thẩm quyền quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội; kinh phí thực hiện một số chính sách phát triển nông nghiệp theo Luật Thủ đô² và một số chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; xây dựng hạ tầng nông thôn thành phố Hà Nội.

² Khoản 2 Điều 32 Luật Thủ Đô quy định: HĐND Thành phố quy định một số chính sách về nông nghiệp, nông thôn.

11.2. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

- Đối với các xã có rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: kinh phí quản lý, duy trì, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy và phát triển rừng được xác định trên cơ sở số liệu năm 2025.

- Đối với các xã, phường có công viên, vườn hoa, hồ nước lớn, gồm: hồ Hoàn Kiếm, hồ Tây, các công viên: Thống Nhất, Hòa Bình, Cầu Giấy, Bách Thảo, Võ Thị Sáu, Thanh Xuân, Nghĩa Đô, Đống Đa, CV1: kinh phí quản lý, duy tu, duy trì được xác định trên cơ sở số liệu thực hiện năm 2025 và dự kiến năm 2026.

12. Chi thường xuyên khác

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	
			Khu vực đô thị	Khu vực còn lại
	Chi thường xuyên khác	Theo tỷ lệ % tổng chi TX của 11 lĩnh vực	1,5%	1,5%

13. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Bố trí bằng 1% chi thường xuyên của ngân sách xã, phường.

- Định mức phân bổ đảm bảo kinh phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tại đơn vị thuộc cấp xã quản lý (không bao gồm hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung đã được Thành phố đầu tư) theo thẩm quyền;

- Định mức phân bổ đảm bảo hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025, Luật Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025, Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ (hoạt động quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của cơ quan, đơn vị cấp xã; ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển quyền sở hữu trí tuệ, các hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo khác; quản lý, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên theo Nghị định của Chính phủ đối với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động nội bộ của cấp xã và các cơ quan trực thuộc cấp xã bảo đảm tuân thủ Khung kiến trúc Chính quyền số Thành phố).

- Định mức phân bổ đã bao gồm kinh phí mua sắm, thay thế trang bị máy vi tính để bàn, máy vi tính xách tay/máy tính bảng hoặc thiết bị công nghệ thông tin tương đương theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

14. Đối với địa bàn xã bãi giữa Sông Hồng, xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi³, địa bàn phải phục vụ triển khai nhiều nhiệm vụ chính trị của Trung ương và Thành phố⁴ và địa bàn trọng tâm phát triển⁵ được tính tăng thêm 20% so với các định mức phân bổ theo dân số nêu trên.

15. Định mức phân bổ chi thường xuyên nêu trên được tính toán đảm bảo kinh phí hoạt động bộ máy và thực hiện toàn bộ các nhiệm vụ theo quy định đã ban hành đến hết năm 2025 và còn hiệu lực. Các định mức theo dân số và tỷ lệ được tính toán để tạo nguồn cho các xã, phường. Dự toán cụ thể hàng năm của các lĩnh vực, các đơn vị dự toán do Ủy ban nhân dân các xã, phường quản lý được xây dựng, báo cáo cùng cấp quyết định trên cơ sở nhiệm vụ thực tế và chế độ chính sách hiện hành.

16. Đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Được vận dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với cơ quan hành chính.

17. Các năm tiếp theo, các định mức nêu trên được xem xét, điều chỉnh hàng năm do Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định theo khả năng cân đối ngân sách./.

³ Các Xã: Minh Châu, Suối Hai, Ba Vì, Yên Bài, Yên Xuân, Trần Phú, Phú Cát, Mỹ Đức.

⁴ Các Phường: Ba Đình, Ngọc Hà, Giảng Võ, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Tây Hồ, Hoàn Kiếm, Cửa Nam, Hồng Hà, Từ Liêm.

⁵ Thực hiện theo chỉ đạo, định hướng của Ủy ban nhân dân Thành phố/theo quyết định cụ thể của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục 02.1

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA CÁC CẤP
NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS xã (%)	Ghi chú
I	CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG 100%				
1	Thuế tài nguyên (không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)				
1.1	Thuế tài nguyên từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không bao gồm thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)		100		
1.2	Thuế tài nguyên từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và hộ sản xuất			100	
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			100	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			100	
4	Tiền cho thuê mặt nước				
4.1	Tiền cho thuê mặt nước nộp một lần cho cả thời gian thuê		100		
4.2	Tiền cho thuê mặt nước (không bao gồm tiền cho thuê mặt nước nộp một lần cho cả thời gian thuê)			100	
5	Lệ phí trước bạ				
5.1	Lệ phí trước bạ nhà đất			100	
5.2	Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác				
	- Các phường		x	x	Chi tiết theo PL02.2
	- Các xã			100	
6	Lệ phí môn bài				
6.1	Lệ phí môn bài thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng trên địa bàn; các cơ sở kinh tế của cơ quan hành chính, sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể, lực lượng vũ trang Thành phố		100		
6.2	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh và thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh			100	
7	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		100		

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS xã (%)	Ghi chú
8	Thu từ hoạt động xổ số		100		
9	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân Thành phố là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân Thành phố là cơ quan đại diện chủ sở hữu		100		
10	Thu từ quỹ dự trữ tài chính của Thành phố		100		
11	Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công				
	- Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố quản lý		100		
	- Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc xã, phường quản lý			100	
12	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp theo quy định của pháp luật				
	- Viện trợ cho Thành phố		100		
	- Viện trợ cho xã, phường			100	
13	Phí bảo vệ môi trường (đối với: nước thải, khí thải, khai thác khoáng sản)		100		
14	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện. Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ công do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật (không bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, khai thác khoáng sản)				
	- Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố thực hiện		100		
	- Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc xã, phường thực hiện			100	
15	Các khoản lệ phí (trừ lệ phí trước bạ, lệ phí môn bài,...)				

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS xã (%)	Ghi chú
	- Cơ quan nhà nước thuộc Thành phố thực hiện		100		
	- Xã, phường thực hiện			100	
16	Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền thuộc Thành phố cấp phép		100		
17	Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước thực hiện				
	- Cơ quan Thành phố thực hiện và quản lý		100		
	- Xã, phường thực hiện và quản lý			100	
18	Huy động đóng góp theo quy định của pháp luật và đóng góp tự nguyện từ các tổ chức, cá nhân.				
	- Thành phố		100		
	- Xã, phường			100	
19	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật				
	- Cấp Thành phố		100		
	- Cấp xã			100	
20	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			100	
21	Tiền đền bù thiệt hại đất				
	- Thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc Thành phố quản lý		100		
	- Thu tiền đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đối với đất thuộc xã, phường quản lý			100	
22	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa		100		
23	Các khoản thu chậm nộp				
	- Đối tượng nộp do Thành phố quản lý (Từ chương 402 đến chương 599)		100		
	- Đối tượng nộp do xã, phường quản lý (Từ chương 800 đến chương 989)			100	
24	Thu kết dư ngân sách				
	- Thành phố		100		
	- Xã, phường			100	
25	Thu chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau				
	- Thành phố		100		
	- Xã; phường			100	

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS xã (%)	Ghi chú
II	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VỚI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế)				
1	Thuế giá trị gia tăng (không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng: thu từ hoạt động xổ số, từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)				
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	68	32		
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	68	32		
1.3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	68	32		
1.4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	68	X	X	Chi tiết theo PL02.2
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số, từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí; thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu)				
2.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	68	32		
2.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	68	32		
2.3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	68	32		
2.4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	68	X	X	Chi tiết theo PL02.2
3	Thuế thu nhập cá nhân				
3.1	Thuế thu nhập cá nhân do Thuế thành phố Hà Nội và Chi cục Thuế doanh nghiệp lớn, Chi cục Thuế thương mại điện tử quản lý thu	68	32		
3.2	Thuế thu nhập cá nhân do Thuế cơ sở quản lý thu	68	X	X	Chi tiết theo PL02.2
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số; khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có));				

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS xã (%)	Ghi chú
4.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	68	32		
4.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	68	32		
4.3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	68	32		
4.4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	68	x	x	Chi tiết theo PL02.2
5	Thuế bảo vệ môi trường	68	32		
6	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của trung ương cấp phép thực hiện	68	32		
7	Tiền sử dụng đất				
7.1	Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất giao cho cá nhân, hộ gia đình; tiền sử dụng đất khác			100	
7.2	Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các tổ chức, doanh nghiệp				
7.2.1	- Địa bàn các phường		70	30	
7.2.2	- Địa bàn các xã		60	40	
7.3	Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (*)		100		
7.4	Thu tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT (*)		100		
8	Tiền cho thuê đất				
8.1	Tiền cho thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê		100		
8.2	Tiền cho thuê đất (không bao gồm tiền cho thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê)			100	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				
	- Thành phố		100		
	- Xã; phường			100	

(*) Đối với các xã, phường có số thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất hoặc có số chênh lệch thu tiền sử dụng đất từ quỹ đất thanh toán cho các dự án BT: Trên cơ sở đề xuất về nhu cầu đầu tư của các xã, phường, Thành phố quyết định hỗ trợ với mức không vượt quá 50% tỷ lệ điều tiết tại mục (7.2.1) đối với phường, mục (7.2.2) đối với xã và không vượt mức 2.000 tỷ đồng.

Phụ lục 02.2**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU GIỮA CÁC CẤP
NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HÀ NỘI***(Kèm theo Nghị quyết số 48/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố)*

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS xã (%)	Ghi chú
1	Lệ phí trước bạ xe máy, ô tô, tàu thuyền và tài sản khác trên địa bàn các phường				
	Phường Ba Đình		89	11	
	Phường Bạch Mai		74	26	
	Phường Bồ Đề		82	18	
	Phường Cầu Giấy		96	4	
	Phường Cửa Nam		99	1	
	Phường Đại Mỗ		81	19	
	Phường Đống Đa		96,5	3,5	
	Phường Dương Nội		90	10	
	Phường Giảng Võ		90	10	
	Phường Hà Đông		81	19	
	Phường Hai Bà Trưng		95	5	
	Phường Hoàn Kiếm		96,5	3,5	
	Phường Hoàng Mai		81	19	
	Phường Hồng Hà		70	30	
	Phường Khương Đình		73	27	
	Phường Kim Liên		82	18	
	Phường Láng		95	5	
	Phường Long Biên		85	15	
	Phường Nghĩa Đô		82	18	
	Phường Ngọc Hà		94	6	
	Phường Ô Chợ Dừa		94,5	5,5	
	Phường Phú Thượng		72	28	
	Phường Phúc Lợi		98,5	1,5	
	Phường Phương Liệt		83	17	
	Phường Tây Hồ		83	17	
	Phường Tây Mỗ		90	10	

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS xã (%)	Ghi chú
	Phường Thanh Xuân		92	8	
	Phường Từ Liêm		95,5	4,5	
	Phường Tương Mai		69	31	
	Phường Việt Hưng		92	8	
	Phường Vĩnh Tuy		84	16	
	Phường Xuân Đình		94	6	
	Phường Xuân Phương		90	10	
	Phường Yên Hòa		98	2	
	Thu trên địa bàn các phường còn lại		68	32	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh				
2.1	<i>Thuế giá trị gia tăng (không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng; thuế giá trị gia tăng: thu từ hoạt động xổ số, từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)</i>				
2.1.1	Địa bàn các phường				
	Phường Ba Đình	68	21	11	
	Phường Bạch Mai	68	6	26	
	Phường Bồ Đề	68	14	18	
	Phường Cầu Giấy	68	28	4	
	Phường Cửa Nam	68	31	1	
	Phường Đại Mỗ	68	13	19	
	Phường Đống Đa	68	28,5	3,5	
	Phường Dương Nội	68	22	10	
	Phường Giảng Võ	68	22	10	
	Phường Hà Đông	68	13	19	
	Phường Hai Bà Trưng	68	27	5	
	Phường Hoàn Kiếm	68	28,5	3,5	
	Phường Hoàng Mai	68	13	19	
	Phường Hồng Hà	68	2	30	
	Phường Khương Đình	68	5	27	
	Phường Kim Liên	68	14	18	
	Phường Láng	68	27	5	
	Phường Long Biên	68	17	15	
	Phường Nghĩa Đô	68	14	18	

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS xã (%)	Ghi chú
	Phường Ngọc Hà	68	26	6	
	Phường Ô Chợ Dừa	68	26,5	5,5	
	Phường Phú Thượng	68	4	28	
	Phường Phúc Lợi	68	30,5	1,5	
	Phường Phương Liệt	68	15	17	
	Phường Tây Hồ	68	15	17	
	Phường Tây Mỗ	68	22	10	
	Phường Thanh Xuân	68	24	8	
	Phường Từ Liêm	68	27,5	4,5	
	Phường Tương Mai	68	1	31	
	Phường Việt Hưng	68	24	8	
	Phường Vĩnh Tuy	68	16	16	
	Phường Xuân Đình	68	26	6	
	Phường Xuân Phương	68	22	10	
	Phường Yên Hòa	68	30	2	
2.1.2	Địa bàn các xã				
	Xã Đông Anh	68	1	31	
	Xã Gia Lâm	68	28	4	
	Xã Hòa Lạc	68	18	14	
	Xã Sơn Đồng	68	5	27	
2.1.3	Thu trên địa bàn các xã, phường còn lại	68	0	32	
2.2	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số, từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí; thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu)</i>				
2.2.1	Địa bàn các phường				
	Phường Ba Đình	68	21	11	
	Phường Bạch Mai	68	6	26	
	Phường Bồ Đề	68	14	18	
	Phường Cầu Giấy	68	28	4	
	Phường Cửa Nam	68	31	1	
	Phường Đại Mỗ	68	13	19	
	Phường Đống Đa	68	28,5	3,5	

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS xã (%)	Ghi chú
	Phường Dương Nội	68	22	10	
	Phường Giảng Võ	68	22	10	
	Phường Hà Đông	68	13	19	
	Phường Hai Bà Trưng	68	27	5	
	Phường Hoàn Kiếm	68	28,5	3,5	
	Phường Hoàng Mai	68	13	19	
	Phường Hồng Hà	68	2	30	
	Phường Khương Đình	68	5	27	
	Phường Kim Liên	68	14	18	
	Phường Láng	68	27	5	
	Phường Long Biên	68	17	15	
	Phường Nghĩa Đô	68	14	18	
	Phường Ngọc Hà	68	26	6	
	Phường Ô Chợ Dừa	68	26,5	5,5	
	Phường Phú Thượng	68	4	28	
	Phường Phúc Lợi	68	30,5	1,5	
	Phường Phương Liệt	68	15	17	
	Phường Tây Hồ	68	15	17	
	Phường Tây Mỗ	68	22	10	
	Phường Thanh Xuân	68	24	8	
	Phường Từ Liêm	68	27,5	4,5	
	Phường Tương Mai	68	1	31	
	Phường Việt Hưng	68	24	8	
	Phường Vĩnh Tuy	68	16	16	
	Phường Xuân Đình	68	26	6	
	Phường Xuân Phương	68	22	10	
	Phường Yên Hòa	68	30	2	
2.2.2	Địa bàn các xã				
	Xã Đông Anh	68	1	31	
	Xã Gia Lâm	68	28	4	
	Xã Hòa Lạc	68	18	14	
	Xã Sơn Đồi	68	5	27	
2.2.3	Thu trên địa bàn các xã, phường còn lại	68	0	32	

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS xã (%)	Ghi chú
2.3	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số; khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có));</i>				
2.3.1	Địa bàn các phường				
	Phường Ba Đình	68	21	11	
	Phường Bạch Mai	68	6	26	
	Phường Bồ Đề	68	14	18	
	Phường Cầu Giấy	68	28	4	
	Phường Cửa Nam	68	31	1	
	Phường Đại Mỗ	68	13	19	
	Phường Đống Đa	68	28,5	3,5	
	Phường Dương Nội	68	22	10	
	Phường Giảng Võ	68	22	10	
	Phường Hà Đông	68	13	19	
	Phường Hai Bà Trưng	68	27	5	
	Phường Hoàn Kiếm	68	28,5	3,5	
	Phường Hoàng Mai	68	13	19	
	Phường Hồng Hà	68	2	30	
	Phường Khương Đình	68	5	27	
	Phường Kim Liên	68	14	18	
	Phường Láng	68	27	5	
	Phường Long Biên	68	17	15	
	Phường Nghĩa Đô	68	14	18	
	Phường Ngọc Hà	68	26	6	
	Phường Ô Chợ Dừa	68	26,5	5,5	
	Phường Phú Thượng	68	4	28	
	Phường Phúc Lợi	68	30,5	1,5	
	Phường Phương Liệt	68	15	17	
	Phường Tây Hồ	68	15	17	
	Phường Tây Mỗ	68	22	10	
	Phường Thanh Xuân	68	24	8	
	Phường Từ Liêm	68	27,5	4,5	
	Phường Tương Mai	68	1	31	

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS xã (%)	Ghi chú
	Phường Việt Hưng	68	24	8	
	Phường Vĩnh Tuy	68	16	16	
	Phường Xuân Đình	68	26	6	
	Phường Xuân Phương	68	22	10	
	Phường Yên Hòa	68	30	2	
2.3.2	Địa bàn các xã				
	Xã Đông Anh	68	1	31	
	Xã Gia Lâm	68	28	4	
	Xã Hòa Lạc	68	18	14	
	Xã Sơn Đồng	68	5	27	
2.3.3	Thu trên địa bàn các xã, phường còn lại	68	0	32	
3	Thuế thu nhập cá nhân do Thuế cơ sở quản lý thu				
3.1	Địa bàn các phường				
	Phường Ba Đình	68	21	11	
	Phường Bạch Mai	68	6	26	
	Phường Bồ Đề	68	14	18	
	Phường Cầu Giấy	68	28	4	
	Phường Cửa Nam	68	31	1	
	Phường Đại Mỗ	68	13	19	
	Phường Đống Đa	68	28,5	3,5	
	Phường Dương Nội	68	22	10	
	Phường Giảng Võ	68	22	10	
	Phường Hà Đông	68	13	19	
	Phường Hai Bà Trưng	68	27	5	
	Phường Hoàn Kiếm	68	28,5	3,5	
	Phường Hoàng Mai	68	13	19	
	Phường Hồng Hà	68	2	30	
	Phường Khương Đình	68	5	27	
	Phường Kim Liên	68	14	18	
	Phường Láng	68	27	5	
	Phường Long Biên	68	17	15	
	Phường Nghĩa Đô	68	14	18	
	Phường Ngọc Hà	68	26	6	

STT	Nội dung	NS Trung ương (%)	NS Thành phố (%)	NS xã (%)	Ghi chú
	Phường Ô Chợ Dừa	68	26,5	5,5	
	Phường Phú Thượng	68	4	28	
	Phường Phúc Lợi	68	30,5	1,5	
	Phường Phương Liệt	68	15	17	
	Phường Tây Hồ	68	15	17	
	Phường Tây Mỗ	68	22	10	
	Phường Thanh Xuân	68	24	8	
	Phường Từ Liêm	68	27,5	4,5	
	Phường Tương Mai	68	1	31	
	Phường Việt Hưng	68	24	8	
	Phường Vĩnh Tuy	68	16	16	
	Phường Xuân Đình	68	26	6	
	Phường Xuân Phương	68	22	10	
	Phường Yên Hòa	68	30	2	
3.2	Địa bàn các xã				
	Xã Đông Anh	68	1	31	
	Xã Gia Lâm	68	28	4	
	Xã Hòa Lạc	68	18	14	
	Xã Sơn Đồi	68	5	27	
3.3	Thu trên địa bàn các xã, phường còn lại	68	0	32	